

8

Wǒ xiǎng hē chá.

我想喝茶。

Tôi muốn uống trà.

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

一、听力 Phần nghe



08-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ×
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题: 听句子, 回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午 我去 商店, 我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问: 她 下午 去 哪里?

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓yīyuàn
B 医院 (bệnh viện)xuéxiào
C 学校 (trường học)9. A zhuōzi
桌子B yǐzi
椅子C bēizi
杯子10. A chá
茶B kāfēi
咖啡C mǐfàn
米饭11. A shāngdiàn
商店B xuéxiào
学校C péngyou jiā
朋友 家12. A sānshíbā kuài
38 块B qīshíjiǔ kuài
79 块C sìshíjiǔ kuài
49 块

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		chá 茶	
14.		chī fàn 吃饭	
15.		mǐfàn 米饭	
16.		sì ge xuésheng 四个学生	
17.		hē chá 喝茶	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？
Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Wǒ hē chá, xièxie.

A 我喝茶，谢谢。

Qǐngwèn, zhège bēizi duōshao qián?
18. 请问，这个杯子多少钱？

☐

Zhège cài shíbā kuài.

B 这个菜 18 块。

Nǐ xiǎng hē shénme?
19. 你想喝什么？

☐

Èrshíwǔ kuài.

C 25 块。

Nǐ hǎo, zhège cài duōshao qián?
20. 你好，这个菜多少钱？

☐

Wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi ge bēizi.

D 我想去商店买个杯子。

Xiàwǔ nǐ xiǎng qù nǎr?
21. 下午你想去哪儿？

☐

Bú qù, míngtiān wǒ qù péngyou jiā.

E 不去，明天我去朋友家。

Míngtiān nǐ qù xuéxiào ma?
22. 明天你去学校吗？

☐

Hǎo de, xièxie!

F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chī hē mǎi míngzi zuò
A 吃 B 喝 C 买 D 名字 E 做

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ xiǎng mǐfàn.

23. 我 想 () 米饭。

Nín hǎo, nín chá ma?

24. 您 好, 您 () 茶 吗?

Wǒ māma huì Zhōngguó cài.

25. 我 妈妈 会 () 中 国 菜。

Nǐ xiǎng qù shāngdiàn shénme?

26. 你 想 去 商店 () 什么?

jǐ duōshao
F 几 G 多少

Nǐ jiā yǒu kǒu rén?

27. 你 家 有 () 口 人?

Nǐmen xuéxiào yǒu xuésheng?

28. 你 们 学 校 有 () 学 生?

Nǐ hǎo, zhège bēizi qián?

29. 你 好, 这 个 杯 子 () 钱?

Nǐ yǒu ge Zhōngguó péngyou?

30. A: 你 有 () 个 中 国 朋 友?

Liǎng ge.

B: 两 个。